



饮 料

yǐnliào · âm liệu · đồ uống

yǐn

丿 ㄣ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

饮 饮 饮 饮

liào

丶 丶 丶 丩 丩 丩 丩 丩 丩 料

料 料 料 料